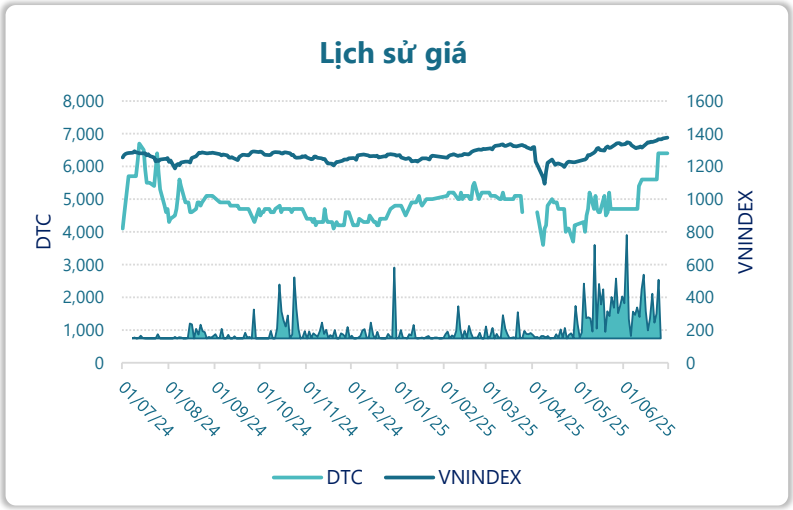
FireAnt

CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	720
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	64
P/E	-1.9
EPS	-3,355

DT thuần

Q2/25

35.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.3| 40.6%

YoY: ▼2.40| -6.2%

LN sau thuế

Q2/25

-6.54

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.57| -9.5%

YoY: ▼0.58| -9.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

-10.9%

+/- YoY: ▼ 4.0%

DT thuần

6T 2025

61.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼9.90| -13.9%

LN sau thuế

6T 2025

-12.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.40| 21.4%

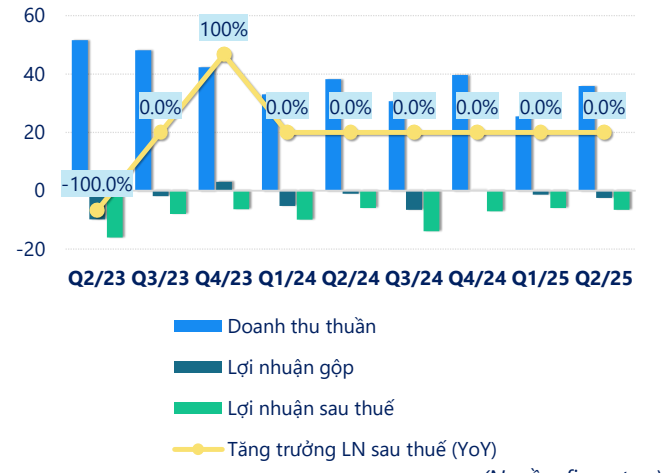
ROE

Q2/25

-191%

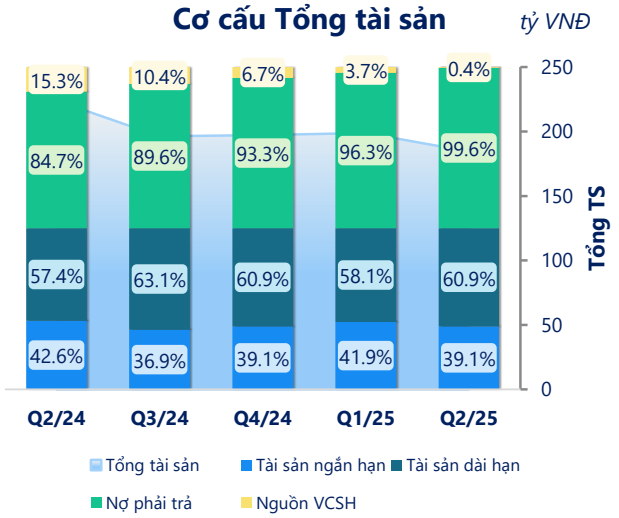
+/- YoY: ▼ 130%

Kết quả kinh doanh



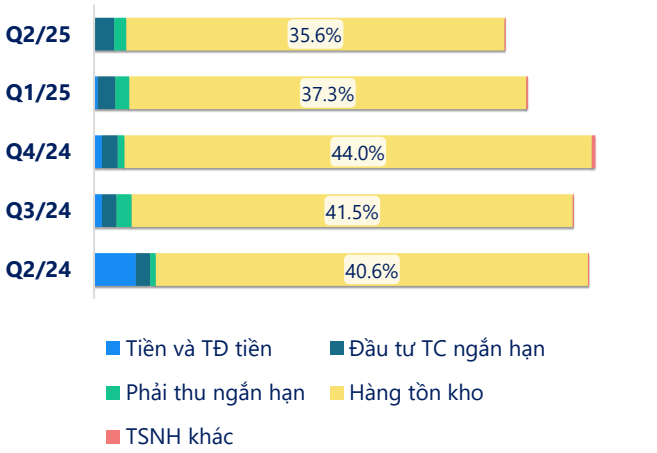
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



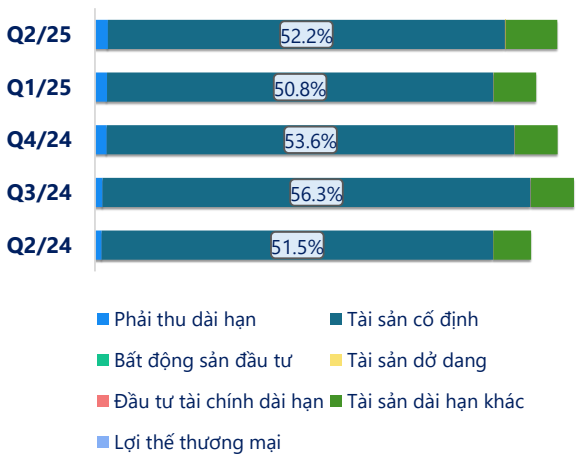
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



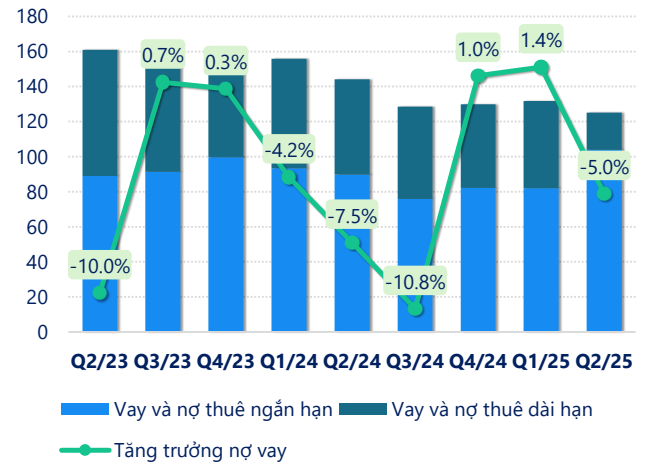
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



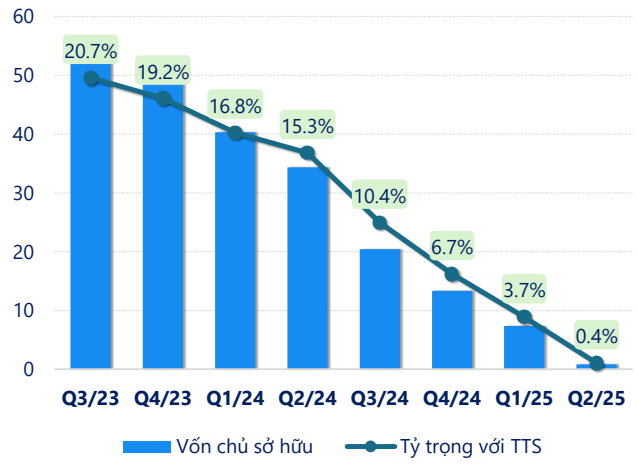
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



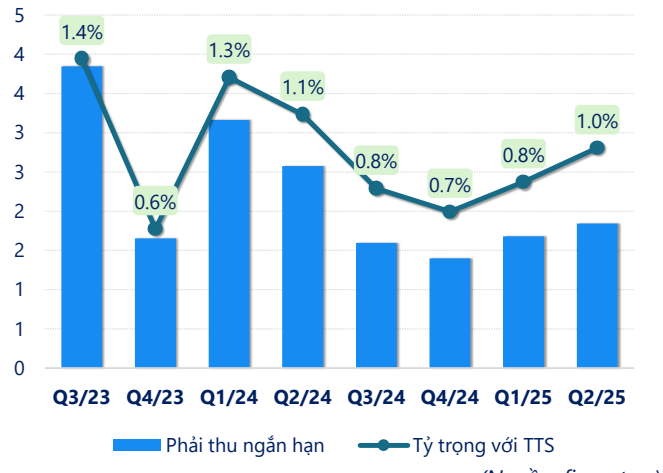
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



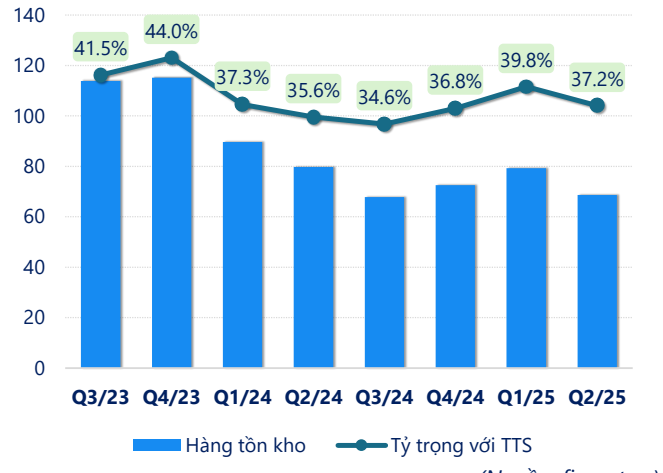
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



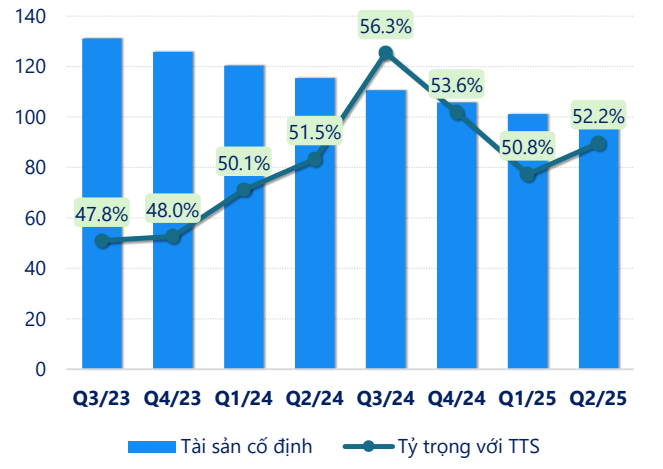
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



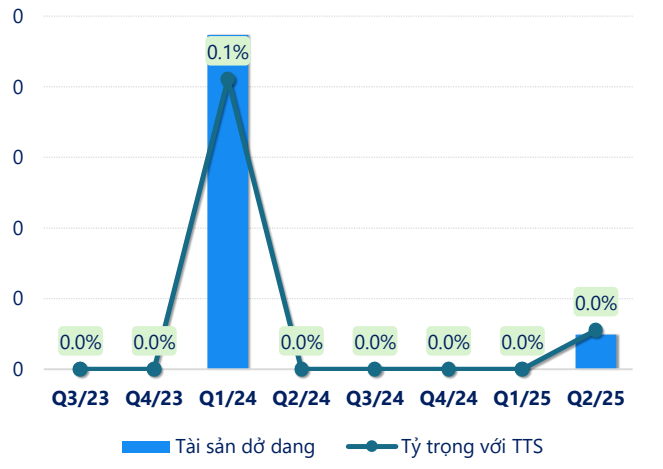
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



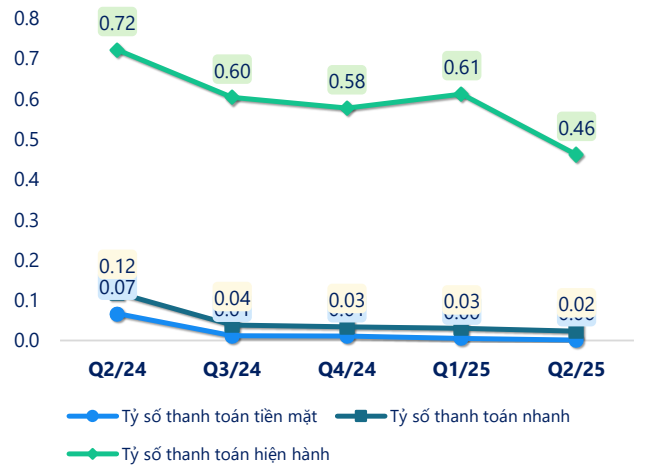
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



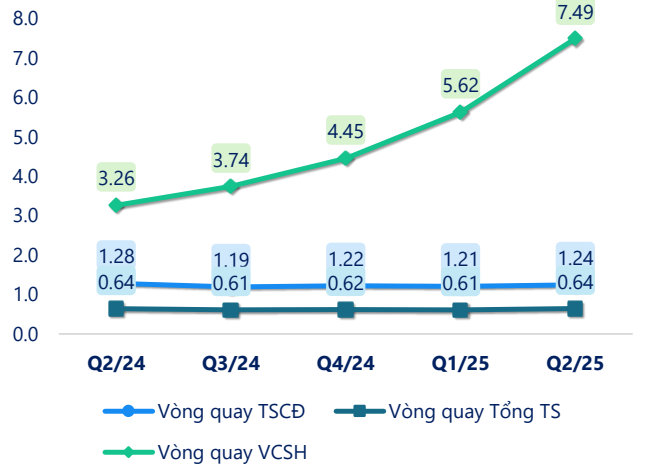
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**224**	**196**	**197**	**199**	**185**
Tài sản ngắn hạn	**95.4**	**72.5**	**77.1**	**83.4**	**72.2**
Tiền và tương đương tiền	8.83	1.46	1.45	0.68	0.17
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.03	1.27	1.27	1.32	1.32
Phải thu ngắn hạn	2.58	1.60	1.40	1.68	1.84
Hàng tồn kho	79.7	67.9	72.6	79.2	68.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.33	0.42	0.45	0.29
Tài sản dài hạn	**129**	**124**	**120**	**116**	**112**
Phải thu dài hạn	1.95	1.95	3.08	3.16	3.16
Tài sản cố định	115	111	106	101	96.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0.02
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11
Tài sản dài hạn khác	11.2	11.2	11.2	11.2	12.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**190**	**176**	**184**	**192**	**184**
Nợ ngắn hạn	**132**	**120**	**134**	**136**	**157**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.8	75.9	82.2	82.1	104
Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	14.3	17.6	21.4	20.2
Nợ dài hạn	57.6	55.8	50.3	55.4	27.3
Vay và nợ thuê dài hạn	54.4	52.6	47.7	49.7	21.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**34.3**	**20.4**	**13.3**	**7.34**	**0.80**
Vốn chủ sở hữu	**34.3**	**20.4**	**13.3**	**7.34**	**0.80**
Vốn điều lệ	100	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)